

## **NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH VÀ QUẢN LÝ**

### **ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TẠI DOANH NGHIỆP VÀ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**TS. Hồ Ngọc Luật**

Vụ trưởng Vụ Phát triển Khoa học và Công nghệ địa phương, Bộ KH&CN

---

#### **Tóm tắt:**

*Đổi mới chính sách khoa học và công nghệ (KH&CN) là một tiến trình phát triển về mặt tư duy đổi mới thể hiện qua nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật trong thời gian qua và gắn liền với các giai đoạn đổi mới về đường lối, chủ trương phát triển đất nước của Đảng. Bằng phương pháp liệt kê, khái quát và minh chứng bằng hiện thực khách quan, bài viết này làm rõ: (i) Khái quát quá trình đổi mới mạnh mẽ các chủ trương, cơ chế, chính sách về phát triển KH&CN trong thời gian hơn 30 năm qua; (ii) Minh chứng cho những hiệu quả đạt được của đổi mới chính sách KH&CN tại doanh nghiệp, tổ chức KH&CN thông qua những thành tựu đạt được trong sản xuất kinh doanh của các ngành, lĩnh vực nói riêng và trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung; (iii) Nêu lên một số vấn đề và đề xuất các giải pháp nhằm hiện thực hóa các cơ chế, chính sách phát triển KH&CN một cách đồng bộ và hiệu quả.*

**Từ khóa:** Chính sách KH&CN; Đổi mới chính sách; Tổ chức KH&CN; Doanh nghiệp KH&CN.

**Mã số:** 14052401

#### **1. Quá trình đổi mới chính sách khoa học và công nghệ**

Quá trình đổi mới chính sách KH&CN Việt Nam diễn ra thường xuyên, liên tục và gắn liền với các giai đoạn đổi mới về đường lối, chủ trương phát triển đất nước. Dưới đây, một số mốc đổi mới cơ bản liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu và cơ sở KH&CN được liệt kê.

Cho đến năm 1981, đỉnh cao là Nghị định số 263-CP ngày 27/6/1981 của Hội đồng Chính phủ về Chế độ kế hoạch hóa khoa học và kỹ thuật, thì mọi hoạt động KH&CN đều được quyết định theo chỉ tiêu kế hoạch của Nhà nước và chỉ giao cho các cơ quan khoa học của Nhà nước thực hiện. Kế hoạch khoa học và kỹ thuật được quản lý theo ba cấp. *Cấp Trung ương:* Quản lý những nhiệm vụ kế hoạch khoa học và kỹ thuật có ý nghĩa lớn đối

với sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, đối với việc củng cố quốc phòng và nâng cao đời sống nhân dân; *Cấp tỉnh, thành phố*: quản lý những nhiệm vụ kế hoạch khoa học và kỹ thuật có ý nghĩa quan trọng đối với kinh tế, văn hóa, đời sống của nhân dân và củng cố quốc phòng trong địa phương. *Cấp Công ty, Liên hiệp xí nghiệp, Xí nghiệp độc lập, Viện nghiên cứu - thiết kế và cấp huyện...:* quản lý những nhiệm vụ kế hoạch khoa học và kỹ thuật phục vụ cho sản xuất và đời sống ở cấp mình.

Quyết định số 175/CP ngày 29/4/1981 của Hội đồng Chính phủ cho phép áp dụng chế độ ký kết hợp đồng kinh tế trong nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật. Quyết định này có ý nghĩa rất lớn, đáng tải tinh thần đổi mới mạnh mẽ là phi tập trung hóa hoạt động KH&CN.

Quyết định số 51/HĐBT năm 1983 của Hội đồng Bộ trưởng cho phép các tổ chức nghiên cứu và phát triển tổ chức sản xuất các kết quả nghiên cứu của mình mà chưa có cơ sở sản xuất nào đảm nhiệm. Đây là quá trình cho phép thương phẩm hóa sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Quyết định số 134/HĐBT ngày 31/8/1987 của Hội đồng Bộ trưởng về Một số biện pháp khuyến khích công tác khoa học và kỹ thuật; Các đối tác được định giá sản phẩm khoa học; Các cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nguồn vốn tự có và coi như tự có để đầu tư cho hoạt động KH&CN. Quyết định này bao hàm tư tưởng xóa bỏ quan niệm hành chính hóa hoạt động KH&CN, tăng tự chủ cho các cá nhân và tổ chức KH&CN; xã hội hóa đầu tư cho KH&CN.

Pháp lệnh Chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam, năm 1988, thực thi tư tưởng tự nhân hóa hoạt động chuyển giao công nghệ.

Nghị định số 35/HĐBT ngày 28/01/1992 của Hội đồng Bộ trưởng về công tác quản lý KH&CN, nêu rõ: Tất cả các cơ quan nhà nước, các đơn vị vũ trang, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân đều được quyền tổ chức và thực hiện các hoạt động KH&CN, áp dụng các thành tựu KH&CN mới vào sản xuất và đời sống; được quyền bình đẳng trong việc dự tuyển để chủ trì hoặc tham gia thực hiện các chương trình đề tài, đề án về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Nhà nước được các cơ quan có thẩm quyền định kỳ công bố. Như vậy, việc tổ chức và hoạt động KH&CN đã được dân sự hóa. Đây là một bước tiến rất lớn. Đầu tư cho KH&CN dần dần được xã hội hóa.

Luật KH&CN năm 2000 đã pháp chế hóa các tư tưởng đổi mới cho đến lúc đó.

Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28/9/2004 về việc phê duyệt đề án đổi mới cơ chế quản lý KH&CN đã đặt nền móng cho việc tự trị hóa hoạt động KH&CN.

Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập khẳng định khởi đầu sự tự trị hóa tổ chức KH&CN công lập.

Luật KH&CN năm 2013 phát triển tinh thần xã hội hóa hoạt động KH&CN, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển một cách triệt để hơn; Đổi mới cơ bản, toàn diện và đồng bộ tổ chức quản lý hoạt động KH&CN gắn với cơ chế thị trường, hội nhập quốc tế.

Quá trình đổi mới chính sách KH&CN của Việt Nam từ những năm 80 của thế kỷ trước đến nay đi từ mô hình *Nhà nước hóa hoạt động KH&CN* (NĐ 263/CP) tiến dần đến *phi tập trung hóa hoạt động KH&CN* (QĐ 175/CP), *thương phẩm hóa, thương mại hóa kết quả nghiên cứu* (QĐ 51/HĐBT, QĐ 134/HĐBT), *tư nhân hóa hoạt động chuyển giao công nghệ* (Pháp lệnh chuyển giao công nghệ 1988), *dân sự hóa tổ chức và hoạt động KH&CN* (NĐ 35/HĐBT), *xã hội hóa hoạt động KH&CN* (Luật KH&CN 2000), KH&CN chuyển từ cơ chế hành chính, bao cấp sang cơ chế thị trường (QĐ 171/QĐ-TTg), tổ chức KH&CN công lập được quyền tự chủ (NĐ 115/NĐ-CP) và *xã hội hóa, thương mại hóa kết quả nghiên cứu ngày càng mạnh mẽ hơn, đổi mới cơ bản, toàn diện và đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động KH&CN* (Luật KH&CN 2013). Đây thực sự là một tiến trình phát triển về mặt tư duy đổi mới thể hiện qua các nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật.

## **2. Kết quả của đổi mới chính sách khoa học và công nghệ tại doanh nghiệp và tổ chức khoa học và công nghệ**

Quá trình liên tục đổi mới chính sách phát triển KH&CN của Việt Nam trong những năm qua đã mang lại rất nhiều kết quả trong phát triển tiềm lực KH&CN, trong sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội. Nhìn nhận những thành tựu đạt được trong sản xuất kinh doanh của các ngành, lĩnh vực nói riêng và trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung, thông qua ứng dụng tiến bộ, kết quả KH&CN, thừa hưởng kết quả của quá trình đổi mới chính sách KH&CN là một kiểu minh chứng cho những hiệu quả đạt được của đổi mới chính sách KH&CN tại doanh nghiệp, tổ chức KH&CN.

### **2.1. Trong thực tế sản xuất và đời sống ở địa phương**

Trong giai đoạn 2006-2013, tổng số nhiệm vụ nghiên cứu KH&CN do các địa phương thực hiện lên tới 11.911 đề tài, dự án cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đề tài cấp tỉnh) và trên 21.000 đề tài, dự án, mô hình KH&CN cấp cơ sở, với tổng kinh phí 6.603 tỷ VNĐ (bao gồm từ các nguồn ngân sách nhà nước, tài trợ của nước ngoài, nguồn vốn hợp tác quốc tế, nguồn từ các doanh nghiệp; trong đó kinh phí từ ngân sách sự nghiệp

KH&CN nhà nước là 5.370 tỷ VNĐ, chiếm 81,33%). Các đề tài, dự án cấp tỉnh đã được triển khai thực hiện trên tất cả các lĩnh vực KH&CN. Trong 11.911 đề tài, dự án, có 9,17% tổng số đề tài thuộc khoa học tự nhiên; 22,67% thuộc khoa học kỹ thuật và công nghệ; 9,22% thuộc khoa học y dược; 34,33% thuộc khoa học nông nghiệp (có tỷ lệ cao nhất); 19,30% thuộc khoa học xã hội; và 5,31% thuộc khoa học nhân văn.

Hoạt động KH&CN đã có những đóng góp thiết thực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Các đề tài trong lĩnh vực nông nghiệp của địa phương tập trung vào lựa chọn, chuyển giao các kỹ thuật tiên bộ tổng thể từ chọn giống, quy trình sản xuất thâm canh đến công nghệ chế biến, phù hợp với đặc điểm của từng vùng, miền, góp phần tạo ra các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp có giá trị kinh tế cao, quy mô khối lượng lớn, chất lượng đồng đều để nâng cao giá trị xuất khẩu cũng như mở rộng thị trường nội địa. Tỉnh Thái Bình đã khảo nghiệm và tuyển chọn được 4 giống lúa và 1 giống lạc được công nhận là giống quốc gia. Nghệ An đã đưa diện tích lúa lai lên trên 76.000ha, năng suất tăng thêm 15,2 tạ/ha, lợi nhuận tăng thêm khoảng 400 tỷ VNĐ, góp phần đưa Nghệ An đạt trên 1 triệu tấn lương thực. Tỉnh Bắc Giang áp dụng mô hình sản xuất quả vải tươi theo tiêu chuẩn VietGAP đã nhân rộng mô hình từ 10ha lên 4.000ha, giá thành cao gấp 2-3 lần so với vải sản xuất theo truyền thống.

Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ, một số công trình khoa học cơ bản đã xây dựng cơ sở khoa học cho đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ. Những nghiên cứu đã tạo tiền đề cho việc tiếp thu công nghệ hiện đại, định hướng cho bảo vệ môi trường sinh thái và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Nhiều kết quả nghiên cứu triển khai được các doanh nghiệp ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh và một số địa phương khác ứng dụng tạo ra các sản phẩm công nghiệp có giá trị kinh tế cao.

Nhiều địa phương đã cụ thể hóa các cơ chế, chính sách đổi mới để tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nguồn vốn khác ngoài ngân sách sự nghiệp khoa học của nhà nước hàng năm. Đối với doanh nghiệp, một số địa phương xây dựng cơ chế đồng bộ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho đổi mới công nghệ, vốn vay tín dụng ngân hàng để đầu tư cho hoạt động KH&CN<sup>1</sup>; coi doanh nghiệp là đối tượng trung tâm để hoạt động KH&CN tác động thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh thông qua các hoạt động: hỗ trợ đổi mới công nghệ, tăng cường xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ, đẩy mạnh phong trào tăng năng suất, chất lượng, phong trào phát huy sáng kiến cải

---

<sup>1</sup> Đồng Nai: áp dụng cơ chế tài chính 70/30 (Sở KH&CN hỗ trợ 70% kinh phí, còn lại 30% là của các ngành), 50/50 (Sở KH&CN hỗ trợ 50% kinh phí, còn lại 50% là của các huyện) cơ chế này đã tác động tích cực đến việc huy động các nguồn lực tham gia nghiên cứu triển khai, bổ sung hàng năm ngoài NSNN khoảng 10 tỷ đồng cho hoạt động NCTK ở địa phương. Thái Bình, Bình Định: Nhà nước bỏ ra 30% kinh phí, các doanh nghiệp bỏ ra 70% để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, đổi mới công nghệ ở doanh nghiệp.

tiến kỹ thuật, tạo lập tam giác liên kết “doanh nghiệp - cơ quan quản lý nhà nước - đơn vị nghiên cứu”, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho các đề tài, dự án KH&CN phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo cơ chế Nhà nước hỗ trợ 30% kinh phí, doanh nghiệp đầu tư 70% kinh phí. Các kết quả nghiên cứu đã có địa chỉ ứng dụng cụ thể, sát với thực tiễn, đây cũng là một động lực góp phần tăng tỷ lệ các kết quả nghiên cứu được ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

## 2.2. Trong một số ngành, lĩnh vực sản xuất

### 2.2.1. Trong sản xuất lúa gạo

Đổi mới cơ chế, chính sách KH&CN đã thực sự có đóng góp rất lớn trong lĩnh vực sản xuất lúa gạo. Năm 1975, với dân số 47,6 triệu người, năng suất trồng lúa bình quân là 21,2 tạ/ha, bình quân 240,6 kg lúa/người. Việt Nam thiếu lương thực. Năm 2012, với dân số 88,8 triệu người, năng suất trồng lúa bình quân là 56,6 tạ/ha, bình quân 495 kg lúa/người. Sau 37 năm, dân số tăng 1,9 lần, nhưng bình quân lúa gạo đầu người tăng 2,1 lần. Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai thế giới, đóng góp không nhỏ vào an ninh lương thực của thế giới.

Bảng 1 miêu tả mức tăng năng suất lúa bình quân qua các giai đoạn 1975, 1980, 1990, 2005, 2010 và 2012. Sản lượng lúa tăng từ 10,3 triệu tấn lên 44 triệu tấn, duy trì sản lượng xuất khẩu 5-7 triệu tấn gạo hàng năm. Góp phần đưa Việt Nam trở thành một trong những nước có kỳ tích về tăng nhanh năng suất lúa nước.

**Bảng 1.** Bình quân năng suất lúa giai đoạn 1975-2012

Năm	Diện tích canh tác (triệu ha)	Năng suất bình quân (tạ/ha)	Dân số (triệu người)	Bình quân đầu người (kg/ng)
1975	4,856	21,2	47,6	240,6
1980	5,6	20,8	53,7	268,2
1990	6,0	31,8	66	291,3
2005	7,3	48,9	83,1	431,2
2010	7,5	53,2	86,5	462,3
2012	7,8	56,6	88,8	495,0

Nguồn: Tổng hợp số liệu hàng năm của Tổng cục thống kê

### 2.2.2. Trong sản xuất cà phê, cao su

Trong sản xuất cà phê, sản lượng tăng mạnh, có tốc độ tăng cao nhất vào giai đoạn khi các chính sách KH&CN được tập trung đổi mới nhất, đó là giai đoạn khi Nghị quyết TW2 (Khóa VIII, 1996) đi vào cuộc sống. Năm

2012, sản lượng cà phê của Việt Nam đạt gần 1,3 triệu tấn, giá trị xuất khẩu cà phê chiếm gần 50% thị trường nhập khẩu cà phê thế giới.

Trong sản xuất cao su, chính sách đổi mới KH&CN cũng góp phần mang lại sự khởi sắc nhanh chóng, sản lượng tăng nhanh từ sau năm 1995, sau mỗi 5 năm, sản lượng tăng gần gấp 2 lần, đưa sản lượng mủ khô Latex lên gần 1 triệu tấn hiện nay; giá trị xuất khẩu cao su của Việt Nam chiếm khoảng 38% thị trường nhập khẩu cao su thế giới.

### *2.2.3. Trong lĩnh vực thủy sản*

Riêng lĩnh vực sản xuất giống thủy sản, đến nay, chúng ta đã làm chủ công nghệ sản xuất: cá rô phi đơn tính và siêu đực, cá tra, cá ba sa và chủ động sản xuất 12 tỷ cá bột/năm; đã làm chủ công nghệ sản xuất giống tôm với năng lực sản xuất 25 tỷ con/năm. Đối với loại thủy sản nước mặn, đã sản xuất được giống cá giò, cá vược, cá song, cá hồng, cua biển, ốc hương, bào ngư,... Chỉ tính riêng sự thành công trong nghiên cứu làm chủ các công nghệ sản xuất 4 loại giống: cua biển, ốc hương, cá song, bào ngư đã mở ra các nghề nuôi thủy sản mới, tạo cơ sở cho việc hình thành chương trình xuất khẩu các loại thủy sản này trong vài năm tới, với triển vọng đạt tổng giá trị khoảng 7.500 tỷ VNĐ/năm và tiết kiệm khoảng 100 triệu USD tiền nhập con giống/năm.

Nếu tính từ năm 1980, khi doanh số xuất khẩu thủy sản của Việt Nam chỉ mới đạt 20 triệu USD, đến năm 2012, doanh số đã đạt 6,2 tỷ USD; năng suất nuôi trồng năm 1980 là 0,55 tấn/ha, năm 2001 là 0,81 tấn/ha, 2012 là 2,9 tấn/ha, thì thấy rõ ràng rằng, sự đóng góp của các tiến bộ kỹ thuật về giống, chủ động trong sản xuất giống, quy trình nuôi,... là rất to lớn.

## ***2.3. Doanh nghiệp, viện nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ góp phần phát triển sản xuất***

### *2.3.1. Ứng dụng khoa học và công nghệ sản xuất “Cánh đồng lớn”*

Diện tích các doanh nghiệp ứng dụng KH&CN sản xuất theo mô hình “Cánh đồng lớn” ngày càng nhân rộng: nếu năm 2011 chỉ có khoảng 6.650ha thì đến năm 2012, có 06 doanh nghiệp tham gia với diện tích trên 25.000ha; và năm 2013, đã có 09 doanh nghiệp tham gia với quy mô 32.000 - 40.000ha. Thực hiện các mô hình này giúp hạ giá thành sản xuất bình quân từ 10-20%. Như vậy, với diện tích tham gia mô hình khoảng 35.000ha, đã tiết kiệm cho nông dân khoảng 170 tỷ VNĐ. Về phía doanh nghiệp, mô hình đã giúp kiểm soát được chất lượng sản phẩm gạo đầu ra (độ đồng đều, lẫn tạp, tỷ lệ tấm, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật,...) đã giúp

giá xuất khẩu của doanh nghiệp tăng từ 15-30 USD/tấn so với sản phẩm cùng loại từ các doanh nghiệp mua gạo xô trên thị trường.

### *2.3.2. Công ty Bảo vệ thực vật An Giang*

Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang thành lập năm 1993; năm 2004 cổ phần hóa; vốn Nhà nước: 26%. Công ty cùng với 5 nhà máy chế biến có mạng lưới phân phối thuốc bảo vệ thực vật và hạt giống bao gồm 25 chi nhánh, 510 nhà phân phối cấp 1 và 5.000 nhà phân phối lẻ; với 1 nhà máy phân hữu cơ. Hiện Công ty đang có trên 6.000 nông dân làm việc với 1.017 kỹ sư theo mô hình “3 Cùng: cùng ăn, cùng ở, cùng làm với nông dân” có mặt trực tiếp tại 12.000 điểm, mô hình trên cả nước (tại 76/129 huyện/thị xã của 13 tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long). Công ty đã bán ra 2.500 cổ phiếu cho 6.000 nông dân.

Từ năm 2010, Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang thực hiện “Chuỗi sản xuất lúa gạo theo qui trình bền vững” thông qua mô hình “Cánh đồng lớn”: xây dựng vùng nguyên liệu, ký hợp đồng tiêu thụ lúa tươi với bà con nông dân. Nông dân được cung ứng giống, thuốc, phân bón với lãi suất 0% suốt vụ, được hỗ trợ miễn phí các khoản bao bì, vận chuyển, sấy và thu mua lúa theo giá thị trường; được lưu kho 30 ngày miễn phí. Nông dân cũng được hướng dẫn ghi chép sổ Nhật ký đồng ruộng để hạch toán chi phí sản xuất, đồng thời giúp truy xuất được nguồn gốc - đây là yếu tố then chốt để nâng cao giá trị thương hiệu gạo khi đưa ra thị trường.

Hạt nhân của mối liên kết này là tổ chức KH&CN của Công ty: Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Định Thành (An Giang). Trung tâm này đã biết kết hợp sức mạnh trong lĩnh vực thuốc bảo vệ thực vật và hạt giống; với năng lực nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật cùng với mối quan hệ chặt chẽ với nông dân (3 cùng) để ứng dụng các thành tựu KH&CN và phát triển sản xuất bền vững.

Doanh nghiệp ký kết hợp đồng mua sản phẩm KH&CN là các giống lúa OM (giống độc quyền) của Viện Lúa Đồng bằng Sông Cửu Long và trả cho Viện Lúa Đồng bằng Sông Cửu Long 200đ/1kg giống lúa xác nhận được sản xuất ra.

### *2.3.3. Mô hình Công ty Bùi Văn Ngo*

Công ty Bùi Văn Ngo thành lập được 58 năm, khởi điểm ban đầu là một xưởng cơ khí nhỏ, sản xuất máy chế biến nông sản và thiết bị công nghiệp nhẹ.

Năm 1988, với chủ trương đổi mới kinh tế và KH&CN của Đảng và Nhà nước, Công ty tập trung sản xuất thiết bị xay xát lúa gạo. Từ 1996, Công ty bắt đầu xuất khẩu thiết bị sang Thái Lan, Indonesia, Philippines, Brazil, Argentina. Từ 1998, những nghiên cứu về cải tiến công nghệ của Công ty

đã được Cục Sở hữu công nghiệp cấp bằng độc quyền sáng chế, bằng các giải pháp hữu ích và bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp được ứng dụng. Đến nay, có thể nói đã trải qua ba thế hệ về công nghệ.

Từ năm 2004, Công ty đầu tư các thiết bị công nghệ cao thế hệ mới. Quá trình đầu tư đổi mới công nghệ của Công ty, gồm năm 2006: *máy đột lỗ công nghệ cao thế hệ cũ*, năm 2007: *máy cắt kim loại dùng tia plasma*, năm 2009: *máy cắt kim loại dùng tia laser*. Các dòng máy công nghệ cao đa dụng và thế hệ mới được đầu tư thay thế các máy công nghệ cao cũ. Tỷ lệ sử dụng nguyên liệu sắt thép tăng từ 80% lên 95 - 97%. Tỷ lệ các chi tiết máy không đạt chuẩn từ 5% xuống còn 1‰ (năm phần trăm giảm xuống còn một phần ngàn). Năng suất lao động tăng nhanh, chất lượng chi tiết máy và thiết bị đạt chuẩn quốc tế. Chất lượng gia công đạt tiêu chuẩn quốc tế, năng lực cạnh tranh gia tăng trên thị trường xuất khẩu thiết bị. Sử dụng thiết bị gia công hiện đại hiệu quả đầu tư cao hơn.

Có thể nói, Đồng bằng Sông Cửu Long xuất khẩu trên 7 triệu tấn gạo/năm thì thiết bị của Công ty đóng góp việc chế biến trên 70% và hiện cũng xuất khẩu tốt qua thị trường Đông Nam Á, châu Phi và Mỹ La Tinh.

Qua một số mô hình đã nêu trên cho thấy, nhờ đổi mới cơ chế, chính sách về phát triển KH&CN theo định hướng thị trường, xã hội hóa hoạt động KH&CN mà các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi tiếp cận với các thành tựu KH&CN và áp dụng vào phát triển sản xuất kinh doanh. Những cơ chế mới về thương phẩm hóa, thương mại hóa kết quả nghiên cứu đã tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức KH&CN được phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp, cũng như thúc đẩy nhanh quá trình nghiên cứu khoa học, sớm có kết quả phục vụ sản xuất kinh doanh. Thông qua đó, nội lực và tiềm lực các tổ chức KH&CN ngày càng được nâng cao, thị trường KH&CN được hình thành ngày càng rõ. Tuy nhiên, số doanh nghiệp ứng dụng kết quả KH&CN để đổi mới công nghệ chưa nhiều; số tổ chức KH&CN có sản phẩm KH&CN có thể bán ra thị trường vẫn còn ít. Thực tế này có nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân cơ bản nhất là chưa thực sự có một môi trường mà trong đó KH&CN được coi là động lực quan trọng nhất, không thể thiếu được để đổi mới từ cách quản lý, tổ chức và tiến hành sản xuất kinh doanh một cách khoa học.

### **3. Một số vấn đề đặt ra**

**3.1. Xét một cách toàn diện**, quá trình đổi mới chính sách của Việt Nam diễn ra liên tục và bám sát nhu cầu phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, đi vào chi tiết các lĩnh vực hoạt động KH&CN, cũng như nghiên cứu quy luật của thị trường thì các chính sách cụ thể phục vụ cho phát triển KH&CN chưa thực sự đồng bộ để phục vụ có hiệu quả nhu cầu phát triển của thực tế sản



xuất, kinh doanh. Chúng ta nói phát triển KH&CN là quốc sách hàng đầu, nhưng các chính sách kinh tế lại chưa thực sự hỗ trợ cho việc lấy KH&CN làm động lực, lấy đổi mới công nghệ làm nòng cốt cho tăng trưởng và phát triển của các ngành, các cấp, các lĩnh vực. Do vậy, quá trình đổi mới cơ chế, chính sách phát triển KH&CN, về mặt chủ trương, đường lối "có vẻ" thông thoáng, "định hướng rõ ràng", nhưng về mặt thực tế vẫn phải "vật lộn" và "kêu gọi" để hằng mong được "phục vụ" cho sự phát triển của đất nước. Vấn đề ở đây là nhận thức của các nhà quản lý các cấp; cơ chế điều hành, quản lý đang làm cho các ngành trở nên độc lập, không phụ thuộc nhau, do đó cũng không hỗ trợ nhau, dẫn đến triệt tiêu nhu cầu, triệt tiêu môi trường thuận lợi để KH&CN có thể phát huy vai trò động lực quan trọng.

**3.2. Cơ chế đầu tư và chính sách tài chính** cho KH&CN luôn không đáp ứng kịp đòi hỏi của thực tế hoạt động KH&CN. Các chương trình KH&CN trọng điểm, chương trình mục tiêu quốc gia về KH&CN vẫn hoạt động theo cơ chế cũ: cấp phát tiền ngân sách nhà nước là chủ yếu, mục tiêu được đặt ra sẵn đã nhanh chóng lạc hậu,... mà không đổi mới được theo kiểu các nước đi trước đã thực hiện thành công là chương trình mục tiêu quốc gia hoạt động theo kiểu quỹ tài trợ cho các nhiệm vụ KH&CN đáp ứng mục tiêu và yêu cầu đặt ra của chương trình, có khả năng thành công cao và có địa chỉ ứng dụng. Quỹ phát triển KH&CN của quốc gia cho đến của doanh nghiệp vẫn đang rập khuôn theo kiểu quỹ đầu tư (cho vay, bảo lãnh vốn vay) và một phần của quỹ tài trợ (cấp phát), không thể phát huy hiệu quả cao đối với đặc thù của hoạt động có tính rủi ro, mạo hiểm cao như hoạt động KH&CN, hay đặc thù của các nhiệm vụ đổi mới công nghệ của doanh nghiệp cần rất nhiều vốn.

**3.3. Đối với doanh nghiệp** để có thể ứng dụng KH&CN, đổi mới công nghệ phải có: (1) một môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh; (2) Được tiếp cận một cách đơn giản, hiệu quả các nguồn vốn cho đổi mới công nghệ, ứng dụng thành tựu KH&CN; (3) được hưởng các chính sách ưu đãi một cách đơn giản, dễ dàng khi áp dụng, ứng dụng kết quả KH&CN từ các tổ chức KH&CN trong nước; (4) được toàn quyền và chủ động sử dụng quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp, hoặc quỹ phát triển KH&CN của địa phương (nơi doanh nghiệp có trụ sở) vào việc ứng dụng kết quả KH&CN phục vụ đổi mới công nghệ của doanh nghiệp... Riêng đối với doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp cần có thêm những chính sách khuyến khích hơn, như:

- a, Có chính sách hấp dẫn và hiệu quả hơn nữa để tạo sự phát triển mạnh của các doanh nghiệp trong nông nghiệp và thu hút nhiều hơn nữa các doanh nghiệp vào hỗ trợ phát triển nông nghiệp;

- b, Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị sản xuất lúa gạo muốn ứng dụng KH&CN, nhất là công nghệ cao, được ưu tiên vay vốn với lãi suất ưu đãi. Khuyến khích các doanh nghiệp nghiên cứu, liên kết với các tổ chức KH&CN nghiên cứu phát triển giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp (bảo quản, chế biến sau thu hoạch, phát triển sản phẩm, hàng hóa mới sau thu hoạch có giá trị gia tăng cao,...);
- c, Tập trung hỗ trợ đổi mới công nghệ, sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ;
- d, Khuyến khích hình thành hiệp hội doanh nghiệp ngành nghề; hỗ trợ chính sách để các hiệp hội có thể hình thành quỹ đổi mới công nghệ;
- e, Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức sản xuất quy mô lớn, tạo nhiều việc làm, nhất là thu hút thanh niên, trí thức trẻ trong vùng liên kết sản xuất, kinh doanh, hình thành chuỗi giá trị sản xuất, hình thành vùng sản xuất lớn.

### **3.4. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ**

- a, Cần sớm có quy hoạch hệ thống tổ chức KH&CN, trong đó có các tổ chức quốc gia theo lĩnh vực chuyên ngành chịu trách nhiệm hoàn toàn về lĩnh vực được giao trên phạm vi cả nước và có thể tổ chức hệ thống tổ chức của mình trên cả nước. Không để tổ chức KH&CN phụ trách vùng, lãnh thổ. Tập trung nguồn lực nhà nước đầu tư cho các tổ chức quốc gia. Xây dựng cơ chế bảo đảm cho các viện quốc gia được Quốc hội giao nhiệm vụ và toàn quyền tự chủ với nguồn lực của mình, được toàn quyền chịu trách nhiệm đối với chức năng được giao.
- b, Giao quyền sở hữu kết quả KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN<sup>2</sup>. Giao tài sản nhà nước, bao gồm cả quyền sử dụng đất cho tổ chức KH&CN công lập để liên doanh, liên kết, thế chấp vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. *Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13* ngày 18/6/2013.
2. *Nghị quyết số 20-NQ/TW* ngày 31/10/2012 Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.

---

<sup>2</sup> Nhiều quốc gia có nền KH&CN phát triển đã thực hiện cơ chế này. Đạo luật Bayh-Dole của Hoa Kỳ (1980) quy định cơ chế Nhà nước giao quyền sở hữu các kết quả nghiên cứu tạo ra từ ngân sách nhà nước cho các viện nghiên cứu, trường đại học đã tạo cú hích lớn đối với hoạt động nghiên cứu, thương mại hóa sáng chế. Kinh nghiệm này đã được nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Hàn Quốc, Nhật Bản áp dụng thành công, đưa các quốc gia này nhanh chóng vươn lên vị trí dẫn đầu về tiềm lực KH&CN ở khu vực và thế giới.

3. Ban Khoa giáo Trung ương. (2002) *Các văn bản của Đảng và Nhà nước về phát triển KH&CN*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
4. Hội đồng chính sách KH&CN Quốc gia. (2014) *Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng KH&CN vào nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long*. Kỷ yếu Hội thảo, Vĩnh Long, 15/3/2014.
5. Hồ Ngọc Luật. (2012) *Đổi mới cơ chế, chính sách phát triển KH&CN địa phương thời gian qua và những định hướng cho thời gian tới*. Tạp chí Chính sách và Quản lý KH&CN. Tập 1, Số 1, 2012, tr.34-47.